

Số: /BC-CTK

Ninh Bình, ngày tháng 4 năm 2023

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tư năm 2023

#### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nhiệm vụ trọng tâm của sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tháng là tập trung chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho các loại cây trồng vụ Xuân; triển khai phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, thủy sản; đẩy mạnh công tác trồng rừng, tăng cường quản lý, phòng chống cháy rừng và thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng giống thủy sản, đặc biệt là tôm giống nhập vào địa bàn.

##### 1.1. Nông nghiệp

###### 1.1.1. Trồng trọt

Đến nay, các địa phương đã cơ bản hoàn thành tiến độ gieo trồng cây vụ Xuân, thời tiết trong tháng tương đối thuận lợi nên các cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt. Diện tích lúa ước đạt 39,6 nghìn ha, đạt 101,0% kế hoạch gieo cấy lúa vụ Xuân năm 2023 toàn tỉnh, giảm 0,2 nghìn ha (- 0,6%).

Các cây trồng khác: Cây ngô diện tích ước đạt 1.359,0 ha, cây khoai lang 278,2 ha, cây lạc đạt 1.779,3 ha, rau đậu các loại và cây khác ước đạt 2.755,2 ha,...

Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Xuân năm 2023 tiếp tục có xu hướng giảm, nguyên nhân chủ yếu do việc thu hồi đất để chuyển đổi mục đích sử dụng phục vụ xây dựng các công trình giao thông, cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, khu dân cư; chuyển đổi một số diện tích cấy lúa kém hiệu quả chuyển sang nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm; đất để trống không gieo trồng do thiếu hụt lao động ở khu vực nông nghiệp,...

Đến ngày 19/4/2023, toàn tỉnh có 39,6 nghìn ha lúa được chăm sóc lúa đợt 2, bằng 100% diện tích lúa đã cấy; diện tích lúa trở là 2,7 nghìn ha, bằng 6,8%.

*Tình hình sâu bệnh:* các đối tượng gây hại cho cây trồng cao hơn so với vụ Xuân năm 2022. Tổng diện tích nhiễm các đối tượng dịch hại là 1.778,2 ha, trong đó diện tích nhiễm nặng là 106 ha, diện tích đã được phòng trừ 1.730 ha. Bà con nông dân cần theo dõi chặt chẽ diễn biến các đối tượng sâu bệnh trên các cây trồng để có biện pháp phòng trừ kịp thời.

### 1.1.2. Chăn nuôi

Trong tháng, ngành chăn nuôi tiếp tục thực hiện tốt công tác tái đàn, phòng, chống dịch bệnh nên tổng đàn gia súc, gia cầm ước đều tăng so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó đàn trâu ước đạt 12,8 nghìn con, tăng 0,1%; đàn bò ước đạt 35,4 nghìn con, tăng 0,7%; đàn lợn ước đạt 273,2 nghìn con, tăng 2,2%; đàn gia cầm ước đạt 6,2 triệu con, tăng 3,0%.

Tình hình dịch bệnh: do điều kiện thời tiết thay đổi, độ ẩm cao thuận lợi cho mầm bệnh phát sinh, bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã tái bùng phát trở lại tại một số địa phương trong tỉnh. Đến thời điểm này, toàn tỉnh có 20 xã thuộc 6 huyện, thành phố có ổ dịch chưa qua 21 ngày. Tổng số lượng lợn bị dịch đã phải tiêu hủy trên địa bàn toàn tỉnh từ 01/3 đến nay là 603 con với tổng trọng lượng tiêu hủy là 29,5 tấn. Các địa phương tiếp tục tăng cường các biện pháp phòng chống dịch bệnh để dịch không bùng phát trở lại.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh, dịch Cúm gia cầm H5N1 vẫn được kiểm soát tốt, các hộ chăn nuôi chủ động phòng trừ dịch bệnh, khử trùng tiêu độc chuồng trại nên hạn chế được sự phát triển của dịch bệnh.

### 1.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào công tác trồng rừng, trồng cây phân tán và chăm sóc rừng ở các địa phương, đồng thời duy trì các biện pháp bảo vệ và phòng chống cháy rừng.

Diện tích trồng rừng mới trong tháng ước đạt 30 ha, tăng 76,5% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2,2 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 0,6%; sản lượng củi khai thác ước đạt 2,0 nghìn ste, giảm 1,7%; số cây trồng phân tán ước đạt 72,0 nghìn cây, tăng 2,4%. Tính chung 04 tháng đầu năm 2023, diện tích trồng rừng mới ước đạt 67 ha, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 8,2 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 0,9%; sản lượng củi khai thác ước đạt 7,6 nghìn ste, giảm 1,9%; số cây trồng phân tán ước đạt 346,5 nghìn cây, tăng 2,1%.

### 1.3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản trong tháng phát triển bình thường, không có dịch bệnh xảy ra. Tại vùng sản xuất nước lợ huyện Kim Sơn, phần lớn các hộ nuôi đã thả giống vụ I năm 2023, các yếu tố môi trường ổn định, con giống phát triển tốt. Đến ngày 11/4/2023 tổng lượng giống đã qua kiểm tra chất lượng của cơ quan chuyên môn đạt 17,6 triệu con, trong đó tôm sú là 10,8 triệu con, tôm thẻ là 6,8 triệu con. Diện tích nuôi tôm thẻ trong nhà lưới tiếp tục thu hoạch các con đạt kích cỡ thương phẩm đồng thời chăm sóc tốt số tôm còn lại để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Sản lượng thủy sản tháng Tư ước đạt 5,8 nghìn tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 5,2 nghìn tấn, tăng 4,4%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 0,6 nghìn tấn, tăng 2,8%. Tính chung lại, sản lượng thủy sản 04 tháng đầu năm 2023 ước đạt 21,6 nghìn tấn, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 19,4 nghìn tấn, tăng 3,9%; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 2,2 nghìn tấn, tăng 3,3%.

## **2. Sản xuất công nghiệp**

Trong tháng, tình hình sản xuất công nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng với sự chỉ đạo, điều hành linh hoạt, sâu sát và quyết liệt của các cấp, các ngành cùng với đó là sự đồng thuận, ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân nên hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên tính chung 4 tháng đầu năm, tốc độ tăng của ngành công nghiệp của tỉnh vẫn đạt mức thấp.

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)** toàn tỉnh tháng Tư ước tính tăng 0,96% so với tháng trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 7,66%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,33%; sản xuất và phân phối điện tăng 41,27%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 3,47%.

So với cùng tháng năm trước (tháng 4/2022), chỉ số IIP toàn tỉnh tăng 8,10%. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 16,27%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,97%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,55%; sản xuất và phân phối điện giảm 40,04%.

Tính chung lại 4 tháng đầu năm 2023 chỉ số IIP toàn tỉnh tăng 1,55%, trong đó ngành khai khoáng tăng 12,86%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,74%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,0%; sản xuất và phân phối điện giảm 37,26%.

**Giá trị sản xuất:** Tính theo giá so sánh 2010, giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tháng Tư ước đạt 8.830,5 tỷ đồng, tăng 10,5% so với tháng 4/2022. Trong đó: khai khoáng ước đạt 50,0 tỷ đồng, tăng 22,0%; công nghiệp chế biến, chế tạo 8.692,2 tỷ đồng, tăng 11,1%; sản xuất và phân phối điện 61,5 tỷ đồng, giảm 37,9%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải 26,8 tỷ đồng, tăng 11,2%.

Tính chung lại, giá trị sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2023 toàn tỉnh ước đạt 32.086,9 tỷ đồng, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành khai khoáng ước đạt 195,9 tỷ đồng, tăng 12,1%; công nghiệp chế biến, chế tạo 31.573,1 tỷ đồng, tăng 5,1%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải 106,1 tỷ đồng, tăng 9,9%; riêng ngành sản xuất và phân phối điện 211,8 tỷ đồng, giảm 33,8%.

**Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:** Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu ước thực hiện tháng Tư năm 2023 tăng khá so với cùng kỳ như: đá các loại 0,3 triệu m<sup>3</sup>, tăng 15,7%; ngô ngọt đóng hộp 0,2 nghìn tấn, gấp 2,3 lần; nước dừa tươi 0,2 triệu lít, tăng 11,1%; hàng thêu 0,3 triệu m<sup>2</sup>, gấp 3,3 lần; phân Ure 43,9 nghìn tấn, tăng 25,1%; linh kiện điện tử 10,5 triệu cái, tăng 12,9%; kính máy ảnh 0,1 triệu cái, tăng 14,8%; xe ô tô 5 chỗ ngồi trở lên 4,5 nghìn chiếc, tăng 66,4%; xe ô tô chở hàng 1,0 nghìn chiếc, tăng 22,4%; ghế ngồi dùng cho xe có động cơ 21,5 nghìn chiếc, tăng 73,4%; điện thương phẩm 0,2 tỷ Kwh, tăng 3,6%; nước thương phẩm 2,2 triệu m<sup>3</sup>, tăng 9,6%... Bên cạnh đó cũng có một số sản phẩm có mức sản xuất giảm sút như: dưa đóng hộp 1,0 nghìn tấn, giảm 8,2%; thức ăn gia súc 1,5 nghìn tấn, giảm 29,8%; quần áo các loại 5,3 triệu cái, giảm 38,1%; giày dép các loại 5,0 triệu đôi, giảm 16,4%; găng tay 0,4 triệu đôi, giảm 4,2%; phân NPK 10,5 nghìn tấn, giảm 6,2%; phân lân nung chảy 15,1 nghìn tấn, giảm 14,2%; xi măng và clanke 0,8 triệu tấn, giảm 23,5%; modul camera 24,8 triệu cái, giảm 30,3%; cần gạt nước ô tô 0,5 triệu cái, giảm 54,8%; đồ chơi hình con vật 1,3 triệu con, giảm 31,5%; điện sản xuất 19,4 triệu Kwh, giảm 67,8%...

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có mức sản xuất tăng khá so với cùng kỳ là: đá các loại 1,1 triệu m<sup>3</sup>, tăng 12,4%; ngô ngọt đóng hộp 0,8 nghìn tấn, tăng 55,0%; thức ăn gia súc 8,6 nghìn tấn, tăng 33,4%; linh kiện điện tử 37,5 triệu cái, tăng 7,1%; tai nghe điện thoại di động 1,4 triệu cái, tăng 5,6%; xe ô tô 5 chỗ ngồi trở lên 17,1 nghìn chiếc, tăng 16,5%; ghế ngồi dùng cho xe động cơ 82,2 nghìn chiếc, tăng 22,1%; búp bê 80,7 triệu con, tăng 53,6%; nước máy thương phẩm 9,4 triệu m<sup>3</sup>, tăng 13,6%... Tuy nhiên, một số sản phẩm công nghiệp chủ lực lại có mức sản xuất giảm như: quần áo các loại 18,7 triệu cái, giảm 44,0%; giày dép các loại 18,9 triệu đôi, giảm 10,1%; phân Ure 105,5 nghìn tấn, giảm 31,2%; phân lân nung chảy 47,9 nghìn tấn, giảm 28,3%; xi măng và clanke 2,6 triệu tấn, giảm 30,7%; modul camera 82,5 triệu cái, giảm 39,4%; kính máy ảnh 0,4 triệu cái, giảm 11,7%; cần gạt nước ô tô 2,1 triệu cái, giảm 46,7%; đồ chơi hình con vật 4,4 triệu con, giảm 17,7%; điện sản xuất 79,8 triệu KWh, giảm 59,3%...

Sản lượng tồn kho một số sản phẩm chủ yếu đến 31/3/2023: giày, dép 2,4 triệu đôi; đạm urê 17,7 nghìn tấn; phân NPK 40,4 nghìn tấn; phân lân nung chảy 19,5 nghìn tấn; kính xây dựng 57,5 nghìn tấn; xi măng 18,9 nghìn tấn; thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng 19,2 nghìn tấn; bản vi mạch điện tử 20,3 triệu chiếc; modul camera 15,1 triệu cái; xe ô tô lắp ráp 2,6 nghìn chiếc...

### 3. Vốn đầu tư phát triển

Tổng số vốn đầu tư phát triển tháng Tư năm 2023 toàn tỉnh ước đạt 2.239,9 tỷ đồng, giảm 7,3% so với cùng tháng năm trước. Trong đó: vốn Nhà nước đạt 457,3 tỷ đồng, tăng 12,5%; vốn ngoài Nhà nước đạt 1.711,4 tỷ đồng, tăng 6,9%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 71,2 tỷ đồng, giảm 82,5%.

Tính chung lại, tổng vốn đầu tư phát triển 4 tháng đầu năm 2023 toàn tỉnh ước đạt 8.912,3 tỷ đồng, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: vốn Nhà nước đạt 1.712,7 tỷ đồng, tăng 6,4%; vốn ngoài Nhà nước đạt 6.900,5 tỷ đồng, tăng 3,2%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 299,1 tỷ đồng, giảm 81,8%.

Một số dự án, công trình có khối lượng vốn đầu tư thực hiện lớn trong tháng Tư năm 2023 là:

- Khu vực đầu tư công: Dự án xây dựng tuyến đường ĐT.482 kết nối quốc lộ 1A với quốc lộ 10 và kết nối quốc lộ 10 với quốc lộ 12B ước đạt 30,0 tỷ đồng; dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ - Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Phát Diệm, huyện Kim Sơn ước đạt 20,0 tỷ đồng; dự án đầu tư nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi 8 xã miền núi phía Đông Bắc huyện Nho Quan ước đạt 20,0 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đê Bình Minh 4, huyện Kim Sơn ước đạt 10,0 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Ninh Bình (Giai đoạn 1) ước đạt 9,1 tỷ đồng; dự án xây dựng đường Quyết Thắng, huyện Yên Khánh (Giai đoạn 1) ước đạt 7,7 tỷ đồng; dự án xử lý cấp bách các cống xung yếu dưới đê tỉnh Ninh Bình (thuộc dự án xử lý cấp bách các cống xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên) ước đạt 7,0 tỷ đồng; dự án xây dựng kênh kết hợp đường Vạn Hạnh ước đạt 7,0 tỷ đồng; dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu du lịch sinh thái Tràng An và các dự án thành phần ước đạt 6,9 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình ước đạt 5,0 tỷ đồng...

- Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất, mua sắm tài sản, lắp đặt máy móc thiết bị phục vụ sản xuất camera module của Công ty TNHH MCNEX Vina ước đạt 14,3 tỷ đồng; dự án mua sắm máy móc thiết bị sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Hyundai Thành Công thương mại ước đạt 8,3 tỷ đồng; dự án nhà máy sản xuất đồng bộ kết hợp với trung tâm nghiên cứu phát triển giày da (giai đoạn II) của Công ty TNHH Ever Great International ước đạt 6 tỷ đồng; dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của Công ty TNHH Sejung Việt Nam ước đạt 6 tỷ đồng...

Một số dự án, công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước khởi công mới trong tháng như: Dự án nâng cấp tuyến đường giao thông trục chính từ các thôn Yên Ninh, Yên Thịnh, Yên Sơn, Yên Mỹ, Yên Thái đến trung tâm xã

Yên Quang, huyện Nho Quan với tổng mức đầu tư 50,0 tỷ đồng; dự án kiên cố hóa kênh kết hợp đường giao thông đoạn từ cống đôi xã Khánh Trung đến trạm bơm xã Khánh Công, huyện Yên Khánh với tổng mức đầu tư 45,0 tỷ đồng; dự án xử lý cấp bách chống ngập phía Tây Bắc thị trấn Nho Quan với tổng mức đầu tư 39,5 tỷ đồng; dự án cải tạo nâng cấp đường cứu hộ cứu nạn sông Tiên (đoạn từ đê sông Mới đến đường ĐT481B) xã Khánh Hội, huyện Yên Khánh với tổng mức đầu tư 14,5 tỷ đồng; dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại trung tâm xã Khánh Tiên, huyện Yên Khánh với tổng mức đầu tư 13,1 tỷ đồng; dự án xây dựng 12 phòng học Trường tiểu học xã Gia Xuân, huyện Gia Viễn với tổng mức đầu tư 12,0 tỷ đồng...

#### **4. Thương mại, dịch vụ và giá cả**

##### **4.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa trong tháng Tư ước đạt gần 5.233,3 tỷ đồng, tăng 48,3% so với tháng 4/2022. Tính chung lại 4 tháng đầu năm 2023, doanh thu bán lẻ hàng hoá toàn tỉnh ước đạt gần 20.733,2 tỷ đồng, tăng 39,1% so với cùng kỳ năm trước. Tất cả các nhóm hàng hoá đều có doanh thu bán lẻ tăng, trong đó các nhóm hàng có tốc độ tăng cao là: lương thực, thực phẩm ước đạt 5.853,3 tỷ đồng, tăng 64,8%; hàng may mặc 1.418,3 tỷ đồng, tăng 56,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 2.005,2 tỷ đồng, tăng 40,3%; vật phẩm văn hoá, giáo dục 227,0 tỷ đồng, tăng 46,8%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) 178,1 tỷ đồng, tăng 40,8%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 624,6 tỷ đồng, tăng 48,1%; hàng hoá khác 450,9 tỷ đồng, tăng 43,6%...

Hoạt động kinh doanh khách sạn, nhà hàng và dịch vụ du lịch tiếp tục duy trì mức độ tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng Tư, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống toàn tỉnh ước đạt gần 765,3 tỷ đồng gấp gần 2,2 lần so với tháng 4/2022; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 0,9 tỷ đồng, gấp gần 3,0 lần; doanh thu một số ngành dịch vụ khác ước đạt 509,2 tỷ đồng, tăng 56,1%. Tính chung 4 tháng đầu năm nay, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống thực hiện trên toàn tỉnh ước đạt gần 2.757,6 tỷ đồng gấp gần 2,1 lần so với cùng kỳ năm trước (doanh thu dịch vụ lưu trú 424,7 tỷ đồng, gấp 2,8 lần; doanh thu dịch vụ ăn uống 2.332,9 tỷ đồng, tăng 96,9%); doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành 3,0 tỷ đồng, gấp 3,0 lần; doanh thu một số ngành dịch vụ khác 1.988,7 tỷ đồng, tăng 60,7%.

##### **4.2. Chỉ số giá**

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ chung trên địa bàn tỉnh trong tháng Tư tiếp tục ghi nhận mức giảm 0,4% so với tháng trước. Tuy nhiên so với năm

trước, CPI tháng này vẫn tăng, cụ thể: so với tháng 12/2022, CPI tăng 0,15% và so với cùng tháng năm trước tăng 2,51%. Bình quân 4 tháng năm 2023, CPI tăng 3,34% so với cùng kỳ năm 2022.

So với tháng trước, thị trường giá cả hàng hoá dịch vụ trên địa bàn tỉnh diễn biến tương đối ổn định. Trong số 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chỉ có 02 nhóm có chỉ số giá giảm, 02 nhóm có chỉ số giá tăng và có đến 07 nhóm giữ chỉ số ổn định. Hai nhóm có chỉ số giá giảm gồm: nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm nhiều nhất với mức giảm 2,02% nguyên nhân chủ yếu do giá ga trong nước giảm mạnh theo giá ga thế giới<sup>1</sup>, so với tháng trước giá ga đã giảm 13,32%, cùng với đó giá điện sinh hoạt bình quân cũng giảm 4,14% khi nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt giảm; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,39%, trong đó: nhóm lương thực giữ ổn định; nhóm thực phẩm giảm 0,59% chủ yếu do giá thịt lợn và các sản phẩm liên quan đều giảm khi nguồn cung nội địa và nhập khẩu đều tăng trong khi sức mua thấp (giá thịt lợn giảm 3,08%; giá nội tạng động vật giảm 2,8% kéo theo giá thịt gia súc giảm 2,45%; giá thịt chế biến giảm 1,89%); nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng nhẹ 0,01%. Hai nhóm có chỉ số giá tăng gồm: nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,92% do giá dịch vụ du lịch trọn gói tăng 8,74% khi nhu cầu đi du lịch của người dân tăng cao vào dịp nghỉ lễ 30/4 và 01/5; nhóm giao thông tăng 0,7% do giá xăng được điều chỉnh tăng 1,94% tác động làm giá nhóm nhiên liệu tăng 1,87%. Bảy nhóm có chỉ số giá ổn định gồm: nhóm đồ uống và thuốc lá, nhóm may mặc, mũ nón và giày dép, nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình, nhóm thuốc và dịch vụ y tế, nhóm bưu chính viễn thông, nhóm giáo dục và nhóm hàng hoá và dịch vụ khác.

CPI bình quân 4 tháng năm 2023 tăng 3,34% so với bình quân 4 tháng năm 2022. Trong đó, có đến 09/11 nhóm có chỉ số giá tăng gồm: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng cao nhất 5,7% (lương thực tăng 4,81%; thực phẩm tăng 5,43%; ăn uống ngoài gia đình tăng 6,78%); nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 5,64%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,49%; nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,01%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,99%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,52%; nhóm giáo dục tăng 1,28%; nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,03% và nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng nhẹ 0,02%. Chỉ có 02 nhóm có chỉ số giá giảm là: nhóm giao thông giảm 2,03% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,17%.

---

<sup>1</sup> : Giá ga thế giới giảm do tình hình cung và cầu trên thị trường thế giới. Hiện tại, sản xuất ga đang ổn định, trong khi nhu cầu tiêu thụ lại giảm do tình hình kinh tế toàn cầu bị ảnh hưởng bởi tình hình lạm phát, sản xuất đình trệ.

**Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ:** Chỉ số giá vàng tháng Tư tăng 2,36% so với tháng trước, tăng 4,83% so với tháng 12/2022 và tăng 2,6% so với cùng tháng năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng này giảm 0,04% so với tháng 3/2023, tăng 0,35% so với tháng 12 năm trước và tăng 4,62% so với tháng 4/2022. Bình quân 4 tháng năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 0,25%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 5,42% so với bình quân 4 tháng năm 2022.

### 4.3. Xuất nhập khẩu

**Xuất khẩu:** Giá trị xuất khẩu tháng Tư năm 2023 ước đạt 288,6 triệu USD, giảm 11,6% so với cùng tháng năm trước. Tổng giá trị xuất khẩu 4 tháng đầu năm ước đạt 999,3 triệu USD, giảm 7,5% so với cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn là: quần áo các loại 95,4 triệu USD; xi măng, clanke 231,6 triệu USD; giày dép các loại đạt 241,3 triệu USD; camera và linh kiện 274,8 triệu USD; linh kiện điện tử 29,3 triệu USD.

Trong 4 tháng đầu năm nay, một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực sụt giảm so với cùng kỳ như: dứa, dưa chuột đóng hộp 3,1 nghìn tấn, giảm 49,0%; nước dứa cô đặc 452 tấn, giảm 28,9%; quần áo các loại 23,1 triệu chiếc, giảm 27,8%; giày dép các loại 19,3 triệu đôi, giảm 26,2%; camera và linh kiện 92,4 triệu sản phẩm, giảm 33,7%; phôi nhôm 5,4 nghìn tấn, giảm 26,1%; đồ chơi trẻ em 3,2 triệu con, giảm 11,3%... Hoạt động xuất khẩu sẽ còn gặp nhiều khó khăn trong thời gian tới do tổng cầu thế giới suy giảm. Tuy nhiên, một số mặt hàng vẫn tăng khá so với cùng kỳ như: xi măng, clanke 5,4 triệu tấn, tăng 29,6%; hàng thêu ren 51,4 nghìn chiếc, tăng 21,2%; phân ure 39,7 nghìn tấn, gấp 44,1 lần; linh kiện phụ tùng ô tô các loại 23,7 triệu USD, tăng 44,2%; găng tay các loại 1,7 triệu đôi, tăng 3,5%.

**Nhập khẩu:** Giá trị nhập khẩu trong tháng ước đạt gần 242,9 triệu USD, giảm 15,5% so với tháng Tư năm 2022. Tổng giá trị nhập khẩu 4 tháng năm nay ước đạt trên 923,8 triệu USD, giảm 20,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó giá trị nhập khẩu các mặt hàng chủ yếu là: vải may mặc 30,8 triệu USD; ô tô 40,3 triệu USD; phụ liệu sản xuất giày dép 148,7 triệu USD; linh kiện điện tử 249,0 triệu USD; linh kiện phụ tùng ô tô các loại 336,9 triệu USD.

### 4.4. Vận tải hành khách và hàng hóa

**Vận tải hành khách:** ước thực hiện trong tháng Tư đạt gần 3,4 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 94,1% so với tháng 4/2022 và luân chuyển gần 165,3 triệu lượt khách.km, tăng 94,9%. Tính chung 4 tháng đầu năm nay, khối lượng hành khách vận chuyển thực hiện toàn tỉnh ước đạt trên 14,7 triệu lượt khách, tăng 94,8% và luân chuyển trên 707,8 triệu lượt khách.km, tăng 80,6% so với cùng kỳ



năm trước. Trong đó: chủ yếu là vận tải đường bộ ước đạt 11,6 triệu lượt khách, tăng 72,8% và 695,4 triệu lượt khách.km, tăng 79,0%; vận tải đường thủy nội địa 3,1 triệu lượt khách, gấp 3,7 lần và 12,4 triệu lượt khách.km, gấp 3,8 lần.

**Vận tải hàng hóa:** trong tháng Tư, khối lượng hàng hóa vận chuyển toàn tỉnh ước thực hiện gần 11,2 triệu tấn, tăng 60,6% so với tháng 4/2022 và luân chuyển trên 1.474,2 triệu tấn.km, tăng 30,7%. Tính chung cả 4 tháng, khối lượng hàng hoá vận chuyển toàn tỉnh đạt trên 46,8 triệu tấn, tăng 63,4% và luân chuyển trên 6.271,3 triệu tấn.km, tăng 34,4% so với 4 tháng đầu năm 2022. Trong đó: vận tải đường bộ ước đạt 17,2 triệu tấn, tăng 58,8% và 773,8 triệu tấn.km, tăng 31,9%; vận tải đường thủy nội địa 27,2 triệu tấn, tăng 71,7% và 4.163,7 triệu tấn.km, tăng 39,2%; vận tải biển 2,4 triệu tấn, tăng 22,9% và 1.285,0 triệu tấn.km, tăng 23,2%.

**Doanh thu vận tải:** Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải toàn tỉnh thực hiện trong tháng ước đạt trên 1.331,1 tỷ đồng, tăng 42,1% so với cùng tháng năm trước. Tính trong 4 tháng, doanh hoạt động vận tải ước đạt gần 5.633,6 tỷ đồng, tăng 44,6% so với 4 tháng 2022. Trong đó phân theo loại hình vận tải: vận tải hành khách ước thực hiện 701,9 tỷ đồng, gấp 2,1 lần; vận tải hàng hóa 4.445,3 tỷ đồng, tăng 43,1%; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải 482,0 tỷ đồng, tăng 6,1%; bưu chính chuyển phát 4,4 tỷ đồng, tăng 56,4%.

#### **4.5. Hoạt động du lịch**

Hoạt động du lịch trong tháng Tư tiếp tục đà tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Ước tính số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch trên địa bàn tỉnh trong tháng đạt 470,8 nghìn lượt khách, tăng 17,1% so với cùng tháng năm trước; số lượt khách đến các điểm lưu trú đạt gần 80,2 nghìn lượt, tăng 37,0%; số ngày khách lưu trú ước đạt gần 112,6 nghìn ngày.khách, tăng 34,7%. Doanh thu du lịch ước đạt 446,7 tỷ đồng, tăng 65,0%, trong đó: doanh thu lưu trú 43,8 tỷ đồng, tăng 10,5%; doanh thu ăn uống 204,1 tỷ đồng, tăng 70,6%.

Tính chung lại, 4 tháng năm nay tổng số khách đến các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh ước đạt gần 3.685,6 nghìn lượt khách, gấp 3,5 lần so với 4 tháng năm 2022, trong đó khách trong nước 3.517,3 nghìn lượt, gấp gần 3,5 lần; khách quốc tế 168,3 nghìn lượt gấp 11,3 lần. Tổng số khách đến các cơ sở lưu trú ước đạt 465,8 nghìn lượt khách, gấp 2,8 lần; số ngày khách lưu trú ước đạt gần 648,1 nghìn ngày.khách, gấp 2,9 lần. Doanh thu du lịch ước thực hiện gần 2.954,2 tỷ đồng, gấp 4,1 lần, trong đó: doanh thu lưu trú 181,4 tỷ đồng, tăng 70,3%; doanh thu ăn uống 1.435,5 tỷ đồng, gấp 4,5 lần.

## **5. Một số vấn đề xã hội**

### **5.1. Giáo dục, đào tạo**

Trong tháng, ngành Giáo dục tiếp tục thực hiện nhiệm vụ công tác chuyên môn, ổn định nề nếp và tổ chức các hoạt động giáo dục theo kế hoạch thời gian năm học. Năm học 2023-2024, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình tổ chức tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập với 3 bài thi: Toán, Văn và Tổ hợp. Ngày 15/4/2023, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình đã có văn bản thông báo các môn thi trong bài thi Tổ hợp và thời gian tổ chức thi của Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Theo đó, các môn thi của bài thi Tổ hợp là Tiếng Anh, Vật lí và Địa lí. Thời gian tổ chức thi từ ngày 01/6/2023 đến ngày 03/6/2023.

Bên cạnh đó, Ngành đã tổ chức và tham gia các cuộc thi đạt được nhiều kết quả như: Tham dự Cuộc thi Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học cấp quốc gia, đạt 01 giải Nhì với dự án “Nghiên cứu sử dụng chế phẩm nano Berberine thay thế kháng sinh phòng, trị bệnh phân trắng trên tôm thuộc lĩnh vực vi sinh” của 02 em Bùi Nguyễn Mạnh Hùng và Đinh Phương Dung, trường THPT Ninh Bình - Bạc Liêu; tham gia Olympic Toán học sinh viên và học sinh toàn quốc năm 2023; kết quả: đạt 10 huy chương, gồm 08 HCV và 02 HCD (tăng 07 HCV so với năm 2022); tham gia Vòng chung kết cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” lần thứ V tại Huế, đạt 01 giải Ba toàn quốc với dự án “Tranh lá bồ đề khô và các sản phẩm handmade bằng giấy làm từ thân chuối và lá bồ đề khô” của 05 học sinh trường THPT Chuyên Lương Văn Tụy.

Tổ chức cuộc thi Olympic “Tài năng tiếng Anh” và Olympic “Chinh phục IELTS” dành cho học sinh trung học năm học 2022 - 2023. Kết quả, Ban tổ chức đã trao 04 giải Nhất, 20 giải Nhì, 40 giải Ba, 80 giải Khuyến khích; trao giải tập thể đạt giải Nhất cho 04 trường (Trung học cơ sở Ninh Thành, Trung học cơ sở Trương Hán Siêu, THPT chuyên Lương Văn Tụy, THPT Bình Minh).

### **5.2. Hoạt động Y tế**

Trong tháng, tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp trong điều kiện thời tiết giao mùa, nhất là các bệnh dịch truyền nhiễm, mới nổi, thêm vào đó, dịch Covid-19 có chiều hướng gia tăng ở nhiều tỉnh, thành phố. Trước tình hình đó, ngành y tế đã bám sát các văn bản chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh, triển khai các biện pháp phòng chống dịch như: tăng cường giám sát, theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên địa bàn; chủ động ứng phó với các tình huống có thể xảy ra của dịch bệnh; tăng cường giám sát tại các cơ sở y tế và tại cộng đồng để phát hiện sớm và xử lý kịp thời, không để dịch bệnh lây lan ra cộng đồng; tổ chức tốt việc thu dung, cấp cứu, chăm sóc, điều trị hiệu quả các trường hợp mắc

bệnh; thực hiện nghiêm việc kiểm soát nhiễm khuẩn, không để lây nhiễm chéo trong các cơ sở y tế; sẵn sàng kích hoạt lại hệ thống cơ sở thu dung điều trị khi số lượng bệnh nhân tăng...

Tình hình mắc các bệnh, dịch: trong tháng Ba, trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận 08 ca Covid-19, 851 ca mắc cúm, 204 ca tiêu chảy, 36 ca thủy đậu, 06 ca lỵ trực tràng, 01 ca viêm gan vi rút.

Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm: trong tháng Ba, trên địa bàn tỉnh xảy ra 19 ca ngộ độc thực phẩm lẻ tẻ, không có tử vong do ngộ độc thực phẩm.

Công tác khám chữa bệnh luôn được quan tâm thực hiện: trong tháng Ba, tại các cơ sở y tế trên địa bàn toàn tỉnh đã khám bệnh cho 188,5 nghìn lượt bệnh nhân; điều trị nội trú cho 27,4 nghìn lượt bệnh nhân; điều trị phụ khoa 1,7 nghìn lượt; khám thai 4,8 nghìn lượt; đặt dụng cụ tử cung 168 ca, triệt sản 05 ca.

Công tác phòng chống HIV/AIDS: trong tháng Ba phát hiện mới 04 người nhiễm HIV, không có trường hợp tử vong do AIDS.

### **5.3. Văn hoá thông tin**

Hoạt động Văn hóa - Thông tin trong tháng diễn sôi nổi với nhiều hình thức phong phú, thiết thực chào mừng các sự kiện trọng đại của đất nước và địa phương như: Chào mừng Lễ kỷ niệm 1055 năm Nhà nước Đại Cồ Việt (968-2023) và Lễ hội Hoa Lư năm 2023; kỷ niệm 48 năm Ngày giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2023), ngày Quốc tế lao động 1/5. Hình thức tuyên truyền đa dạng, phong phú như: kẻ vẽ, chăng treo pa nô, băng rôn, khẩu hiệu trên các trục đường chính, các trung tâm đô thị và nơi tập trung đông dân cư, tổ chức biểu diễn văn hóa, nghệ thuật, thi đấu thể thao, triển lãm ảnh nghệ thuật...

Trong tháng, Nhà hát Chèo đã tổ chức 22 buổi biểu diễn nghệ thuật và chương trình ca múa nhạc phục vụ nhiệm vụ chính trị và phục vụ Nhân dân. Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng đã thực hiện 17 buổi chiếu phim lưu động phục vụ Nhân dân. Thư viện tổ chức luân chuyển 106,8 nghìn lượt sách báo, tạp chí phục vụ người đọc. Bảo tàng tỉnh hướng dẫn và đón tiếp 248 lượt khách tham quan.

### **5.4. Thể dục thể thao**

Trong tháng, tiếp tục duy trì công tác đào tạo, huấn luyện nâng cao thành tích cho vận động viên thành tích cao của tỉnh và cử các vận động viên tham gia thi đấu các giải thể thao trong nước, đạt được một số kết quả như: tham gia Giải vô địch các Câu lạc bộ Vật cổ điển, Vật tự do quốc gia năm 2023 tại tỉnh Thanh Hoá, đạt 03 HCD; đội Bóng chuyền nữ Ninh Bình LienVietPostBank tham dự

Giải bóng chuyền Cúp Hùng Vương năm 2023 tại tỉnh Phú Thọ, đạt giải Nhì; tham gia Giải vô địch Karate miền Bắc lần thứ III năm 2023 tại tỉnh Điện Biên, đạt 04 HCV, 02 HCB và 02 HCD; tham gia Giải marathon và cự ly dài Giải “Báo Tiền Phong” lần thứ 64 tại Lai Châu, đạt 01 HCB; tham gia Giải điền kinh Cúp tốc độ Thống Nhất thành phố Hồ Chí Minh năm 2023 tại TP. Hồ Chí Minh, đạt 01 HCV, 01 HCB và 01 HCD.

Bên cạnh đó tổ chức thành công các trận thi đấu bóng đá trên sân vận động tỉnh, các Giải thi đấu thể thao quần chúng như: tổ chức 01 trận thi đấu Bóng đá hạng Nhất quốc gia; 02 trận thi đấu bóng đá giao hữu giữa các câu lạc bộ. Tổ chức Giải chạy thể thao quần chúng quốc tế "Cúc Phương Jungle Paths 2023", tham dự giải có 2.500 vận động viên trong nước và quốc tế; tổ chức Giải bóng chuyền hơi nữ công nhân lao động lần thứ IV năm 2023, tham dự có 15 đoàn với 150 vận động viên; tổ chức Giải bóng bàn các câu lạc bộ cúp Liên đoàn tỉnh Ninh Bình năm 2023, tham dự giải có 28 đoàn với 283 vận động viên.

### **5.5. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội**

Trong tháng, lực lượng công an chủ trì phối hợp với các địa phương nắm chắc tình hình, đấu tranh, ngăn ngừa các hoạt động gây mất an toàn, trị an xã hội; triển khai đồng bộ các biện pháp nghiêm vụ tấn công trấn áp tội phạm, bảo đảm an ninh trật tự trên mọi lĩnh vực. Huy động tối đa lực lượng bảo đảm an toàn, an ninh trật tự tại Lễ kỷ niệm 1055 năm Nhà nước Đại cồ Việt và Lễ hội Hoa Lư năm 2023.

Tính từ 15/3/2023-14/4/2023, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 06 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 02 người; 08 người bị thương và 01 vụ tai nạn giao thông đường sắt làm 01 người bị thương; xảy ra 21 vụ phạm pháp hình sự với 50 đối tượng; phát hiện và xử lý 19 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma tuý với 24 đối tượng./.

#### ***Nơi nhận:***

- Tổng cục Thống kê;
- Tỉnh uỷ, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các sở, ban; ngành;
- Các phòng Cơ quan Cục;
- Chi cục TK các huyện, khu vực;
- Lưu: VT, TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Bùi Văn Đồng**

**1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 19/4/2023**

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ này	Ước thực hiện kỳ này so với thực hiện cùng kỳ năm trước (%)
<b>1. Gieo cấy lúa đông xuân (Ha)</b>	<b>39.782</b>	<b>39.554</b>	<b>99,4</b>
<b>2. Gieo trồng ngô (Ha)</b>	<b>1.584</b>	<b>1.359</b>	<b>85,8</b>
<b>3. Gieo trồng cây có củ (Ha)</b>			
<i>Trong đó:</i>			
- Khoai lang	124	278	224,2
- Sắn	-	-	-
<b>4. Gieo trồng cây công nghiệp (Ha)</b>			
<i>Trong đó:</i>			
- Mía	-	-	-
- Lạc	1.923	1.779	92,5
<b>5. Gieo trồng rau, đậu các loại (Ha)</b>	<b>2.724</b>	<b>2.755</b>	<b>101,1</b>

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Chỉ số tháng 3/2023 so với tháng 3/2022	Chỉ số tháng 4/2023 so với tháng 3/2023	Chỉ số tháng 4/2023 so với tháng 4/2022	Chỉ số lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với 4 tháng 2022
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>100,45</b>	<b>100,96</b>	<b>108,10</b>	<b>101,55</b>
<b><i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i></b>				
<b>Khai khoáng</b>	<b>117,95</b>	<b>107,66</b>	<b>116,27</b>	<b>112,86</b>
Khai khoáng khác	117,95	107,66	116,27	112,86
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>102,12</b>	<b>100,33</b>	<b>109,97</b>	<b>102,74</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,18	97,22	102,90	106,52
Sản xuất đồ uống	96,37	102,33	104,12	101,44
Dệt	81,71	103,81	89,65	54,22
Sản xuất trang phục	63,82	100,31	61,88	56,02
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	85,07	97,29	87,41	94,13
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	101,98	103,23	118,26	109,71
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	193,05	108,78	138,48	94,44
In, sao chép bản ghi các loại	110,58	108,70	129,53	135,56
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	31,61	324,80	122,53	77,09
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	49,69	76,16	43,93	63,28
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	169,71	107,91	121,15	146,52
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	78,72	109,07	82,87	77,43
Sản xuất kim loại	86,86	91,35	112,27	86,81
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	124,57	105,46	125,61	128,23
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	124,16	81,67	95,05	116,15
Sản xuất thiết bị điện	175,00	98,41	113,76	134,81
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	120,69	98,44	158,03	119,93
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	118,48	103,20	108,35	113,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	122,05	95,62	91,28	100,42
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	95,53	101,30	-	207,82

	Chỉ số tháng 3/2023 so với tháng 3/2022	Chỉ số tháng 4/2023 so với tháng 3/2023	Chỉ số tháng 4/2023 so với tháng 4/2022	Chỉ số lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với 4 tháng 2022
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>46,66</b>	<b>141,27</b>	<b>59,96</b>	<b>62,74</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	46,66	141,27	59,96	62,74
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>113,30</b>	<b>96,53</b>	<b>110,55</b>	<b>113,00</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	114,36	95,79	111,59	114,52
Thoát nước và xử lý nước thải	128,14	102,16	95,52	108,34
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102,90	102,69	104,22	101,24

### 3. Sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4	4 tháng	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	tháng 4	4 tháng	
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	
				so với cùng kỳ	so với cùng kỳ	
				năm trước (%)	năm trước (%)	
<b>1. Giá trị sản xuất công nghiệp</b>						
<b>(Tính theo giá so sánh 2010)</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>8.084.078</b>	<b>8.830.495</b>	<b>32.086.892</b>	<b>110,5</b>	<b>104,8</b>
- Khai khoáng	"	49.022	50.011	195.868	122,0	112,1
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	7.967.835	8.692.184	31.573.064	111,1	105,1
- Sản xuất, PP điện, khí đốt	"	40.115	61.462	211.846	62,1	66,2
- Cung cấp nước, HĐ quản lý rác thải, nước thải	"	27.106	26.838	106.114	111,2	109,9
<b>2. Sản phẩm chủ yếu</b>						
- Đá các loại	1000 m <sup>3</sup>	305,6	329,4	1.113,4	115,7	112,4
- Ngô ngọt đóng hộp	Tấn	225,8	206,0	777,7	228,9	155,0
- Dứa đóng hộp	"	990,3	991,6	2.892,2	91,8	92,9
- Nước dứa tươi	1000 lít	220,0	200,0	890,0	111,1	102,5
- Thức ăn gia súc	Tấn	1.400,7	1.535,8	8.588,3	70,2	133,4
- Nước khoáng không có ga	1000 lít	324,0	345,0	1.207,0	96,6	122,0
- Hàng thêu dạng chiếc, dạng dài hoặc dạng theo mẫu	1000 m <sup>2</sup>	262,4	281,9	620,1	329,3	91,0
- Quần, áo các loại	1000 cái	5.277,3	5.293,7	18.678,3	61,9	56,0
- Giày, dép các loại	1000 đôi	5.102,4	4.958,0	18.864,5	83,6	89,9
- Găng tay	1000 đôi	420,0	420,0	1.639,1	95,8	99,1
- Các sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1000 cái	8.428,6	8.720,9	30.884,1	87,5	67,1
- Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	63,0	68,4	236,8	124,4	131,7
- Phân Urê	1000 tấn	4,8	43,9	105,5	125,1	68,8
- Phân hỗn hợp (N, P, K)	1000 tấn	6,9	10,5	31,2	93,8	100,6
- Phân lân nung chảy	1000 tấn	9,8	15,1	47,9	85,8	71,7
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	2,0	1,5	19,0	18,8	51,4
- Kính nổi	1000 Tấn	32,3	30,9	123,9	92,5	92,7
- Xi măng và Clanke Pooclan	1000 tấn	717,5	811,8	2.560,4	76,5	69,3
+ Xi măng Pooclan đen	"	590,1	701,8	2.136,4	95,9	84,3
+ Clanke Pooclan	"	127,4	110,0	424,0	33,5	36,5
- Thép cán các loại	1000 Tấn	22,9	18,6	78,3	100,0	87,9



		Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4	4 tháng
	Đơn vị tính	tháng 3	tháng 4	4 tháng	tháng 4	4 tháng
		năm	năm	năm	năm 2023	năm 2023
		2023	2023	2023	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
					năm trước (%)	năm trước (%)
- Thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình	1000 Tấn	3,9	4,2	14,3	131,3	85,1
- Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	74,1	83,7	178,1	134,6	72,7
- Cấu kiện tháp, cột bằng sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	-	-	-	-	-
- Linh kiện điện tử	Triệu cái	11,9	10,5	37,5	112,9	107,1
- Modul camera	Triệu cái	21,9	24,8	82,5	69,7	60,6
- Tai nghe điện thoại di động	1000 cái	251,8	250,0	1.392,2	92,9	105,6
- Kính máy ảnh	1000 cái	118,7	120,0	387,8	114,8	88,3
- Ấc quy điện bằng axit- chì dùng để khởi động cơ pittong	1000 Kwh	63,0	62,0	194,2	113,8	134,8
- Xe ô tô 5 chỗ ngồi trở lên	Chiếc	4.223,0	4.451,0	17.093,0	166,4	116,5
- Xe ô tô chở hàng hóa	Chiếc	750,0	955,0	3.272,0	122,4	91,7
- Ghế ngồi dùng cho xe có động cơ	1000 Chiếc	20,9	21,5	82,2	173,4	122,1
- Cản gạt nước ô tô	1000 cái	537,0	468,0	2.072,7	45,2	53,3
- Búp bê	1000 con	24.036,0	24.000,0	80.728,0	73,9	153,6
- Đồ chơi hình con vật	1000 con	1.454,3	1.259,6	4.382,4	68,5	82,3
- Điện sản xuất	Tr.Kwh	7,9	19,4	79,8	32,2	40,7
- Điện thương phẩm	Tr.Kwh	186,3	218,4	739,1	103,6	92,1
- Nước máy thương phẩm	1000 m <sup>3</sup>	2.326,8	2.228,8	9.362,7	109,6	113,6

#### 4. Vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng 4 tháng năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn</b>	<b>2.238.819</b>	<b>2.239.913</b>	<b>8.912.258</b>	<b>92,7</b>	<b>89,7</b>
<b>A- Vốn Nhà nước</b>	<b>408.046</b>	<b>457.271</b>	<b>1.712.633</b>	<b>112,5</b>	<b>106,4</b>
1. Vốn ngân sách Nhà nước	401.916	444.091	1.683.831	120,9	117,5
- Ngân sách TW quản lý	20.898	27.000	64.099	3.600,0	147,8
- Ngân sách Địa phương QL	381.018	417.091	1.619.732	113,7	116,5
2. Vốn tín dụng	-	-	-	-	-
- Vốn tín dụng ưu đãi	-	-	-	-	-
- Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-
3. Trái phiếu chính phủ	-	-	-	-	-
4. Vốn tự có của DN nhà nước	6.130	13.180	28.802	34,41	21,5
5. Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>B- Vốn ngoài Nhà nước</b>	<b>1.756.443</b>	<b>1.711.423</b>	<b>6.900.530</b>	<b>106,9</b>	<b>103,2</b>
1. Vốn của tổ chức, DN ngoài NN	817.607	772.278	3.192.591	103,1	100,7
2. Vốn trong dân cư	938.836	939.145	3.707.939	110,2	105,5
<b>C- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>	<b>74.330</b>	<b>71.219</b>	<b>299.095</b>	<b>17,5</b>	<b>18,2</b>

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.173.995</b>	<b>5.233.296</b>	<b>20.733.178</b>	<b>148,3</b>	<b>139,1</b>
Lương thực, thực phẩm	1.445.766	1.475.067	5.853.301	168,4	164,8
Hàng may mặc	359.774	349.914	1.418.313	160,8	156,3
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	506.589	509.027	2.005.176	148,5	140,3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	56.258	56.751	226.983	155,5	146,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.102.075	1.123.937	4.429.150	135,3	124,2
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	521.488	521.840	2.088.556	143,8	131,1
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con, kể cả phụ tùng)	145.916	145.604	582.510	141,5	124,1
Xăng, dầu các loại	585.928	595.257	2.339.122	125,6	117,5
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	44.802	45.887	178.143	152,6	140,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	138.617	140.074	536.781	157,6	141,1
Hàng hóa khác	112.899	114.928	450.589	163,6	143,6
Doanh thu sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	153.883	155.010	624.554	159,2	148,1

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và một số ngành dịch vụ khác**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4	4 tháng
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	năm 2023	năm 2023
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2023	2023	2023	năm trước (%)	năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>704.833</b>	<b>765.256</b>	<b>2.757.568</b>	<b>218,3</b>	<b>206,3</b>
Dịch vụ lưu trú	115.851	140.817	424.700	280,2	279,7
Dịch vụ ăn uống	588.982	624.439	2.332.868	207,9	196,9
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>882</b>	<b>890</b>	<b>3.032</b>	<b>298,7</b>	<b>302,0</b>
<b>Một số ngành dịch vụ khác</b>	<b>507.425</b>	<b>509.189</b>	<b>1.988.727</b>	<b>156,1</b>	<b>160,7</b>

## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 4/2023 so với:				Chỉ số giá bình quân
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	4 tháng 2023 so với cùng kỳ năm trước
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>110,49</b>	<b>102,51</b>	<b>100,15</b>	<b>99,60</b>	<b>103,34</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,72	104,37	98,70	99,61	105,70
<i>Trong đó: Lương thực</i>	118,42	104,48	102,97	100,00	104,81
Thực phẩm	114,25	103,48	97,48	99,41	105,43
Ăn uống ngoài gia đình	110,46	106,74	100,24	100,01	106,78
Đồ uống và thuốc lá	103,79	105,49	102,78	100,00	105,64
May mặc, mũ nón và giày dép	108,27	100,02	100,00	100,00	100,02
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	116,52	103,81	100,73	97,98	105,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,02	101,38	100,18	100,00	101,52
Thuốc và dịch vụ y tế	103,85	101,90	100,26	100,00	101,99
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,68	100,00	100,00	100,00	100,05
Giao thông	110,28	96,89	103,86	100,70	97,97
Bưu chính viễn thông	99,69	99,91	100,00	100,00	99,83
Giáo dục	110,62	100,90	100,01	100,00	101,28
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	107,59	100,00	100,00	100,00	100,49
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,72	101,95	101,21	100,92	101,03
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,25	103,21	100,82	100,00	103,01
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>148,66</b>	<b>102,60</b>	<b>104,83</b>	<b>102,36</b>	<b>100,25</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>99,02</b>	<b>104,62</b>	<b>100,35</b>	<b>99,96</b>	<b>105,42</b>

## 8. Hàng hóa xuất khẩu

	Thực hiện tháng 3 năm 2023		Ước tính tháng 4/2023		Cộng dồn đến ước thực hiện tháng 4/2023		Tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)		4 tháng 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
<b>Tổng trị giá</b>		<b>274.567,3</b>		<b>288.634,3</b>		<b>999.289,3</b>		<b>88,4</b>		<b>92,5</b>
<b>Mặt hàng chủ yếu</b>										
Dừa,dưa chuột đóng hộp (tấn)	1.197,4	827,9	1.208,0	855,6	3.058,1	2.293,1	67,0	57,2	51,0	43,1
Nước dừa cô đặc (tấn)	108,0	207,0	115,0	220,4	452,0	877,0	56,4	43,2	71,1	60,2
Túi nhựa (Tấn)	-	-	84,3	116,6	179,3	248,1	77,4	77,4	27,4	27,9
Quần áo các loại (Ng.chiếc)	7.326,9	26.947,1	7.736,1	30.163,4	23.144,7	95.420,9	108,3	84,4	72,2	70,7
Thảm cói (Ng.m2)	18,5	123,7	20,8	139,0	57,5	357,0	197,9	286,6	90,2	115,0
Sản phẩm cói khác (Nghìn Sp)	242,5	329,4	254,8	355,0	652,5	961,8	137,1	85,7	101,7	72,4
Hàng thêu ren (Nghìn chiếc)	21,2	90,2	20,0	79,2	51,4	263,0	73,7	90,9	121,2	124,2
Xi măng+Clanke (Nghìn tấn)	1.661,1	70.523,4	1.301,3	58.064,3	5.383,9	231.612,0	104,1	103,5	129,6	128,2
Găng tay các loại (Nghìn đôi)	420,0	42,8	450,0	45,9	1.697,1	179,4	109,8	88,3	103,5	87,8
Giày dép các loại (Nghìn đôi)	4.969,3	62.376,4	5.472,8	71.431,1	19.265,2	241.321,0	72,8	101,1	73,8	88,5
Camera và linh kiện (Ngh.sp)	27.652,0	76.319,2	29.317,0	81.554,0	92.446,2	274.819,8	59,8	68,0	66,3	80,4
Kính quang học (Ngh.chiếc)	118,7	86,0	100,0	72,4	367,8	287,9	95,7	54,2	92,6	72,9
Linh kiện điện tử (Ngh.USD)		6.723,8		10.446,2		29.336,5		115,8		96,1
Phôi nhôm (Tấn)	1.630,0	4.403,0	1.750,0	4.732,0	5.364,0	14.461,0	72,1	59,7	73,9	64,2
Đồ chơi trẻ em (Ng.con)	889,6	3.260,4	905,5	3.301,6	3.181,2	10.987,2	66,8	103,2	88,7	123,5
Phân U Rê (Tấn)	1.503,0	597,4	7.000,0	2.519,0	39.724,0	16.708,5	-	-	4.413,8	2.210,1
Gỗ ván các loại (ngh.USD)		1.036,0		1.042,0		3.401,6		50,3		45,9
Thủy tinh dạng khác (ngh.chiếc)	-	-	0,4	127,0	0,4	127,0	28,1	24,1	4,8	4,2
Linh kiện phụ tùng ô tô các loại		6.650,0		7.967,1		23.748,4		181,2		144,2

## 9. Hàng hóa nhập khẩu

	Thực hiện tháng 3 năm 2023		Ước tính tháng 4/2023		Cộng dồn đến ước thực hiện tháng 4/2023		Tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)		4 tháng 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
<b>Tổng trị giá</b>		<b>216.404,0</b>		<b>242.886,1</b>		<b>923.821,1</b>		<b>84,5</b>		<b>79,6</b>
<b>Mặt hàng chủ yếu</b>										
Vải may mặc (Ng.mét)	5.201,2	8.619,8	5.008,2	8.210,8	18.484,8	30.786,5	44,5	53,6	39,3	55,3
Phụ liệu may		7,7		8,0		226,6		0,2		6,8
Ô tô (Chiếc)	-	-	-	-	2.600	40.332,7	-	-	#####	178,5
Máy móc thiết bị		5.072,9		4.718,8		14.776,8		326,9		132,3
Linh kiện điện tử		66.862,5		65.358,3		249.037,4		59,2		56,2
Phụ liệu sản xuất giày, dép		39.143,1		43.347,2		148.716,0		68,8		80,8
Phế liệu sắt thép (tấn)	144,0	636,0	400,0	1.519,0	544,0	2.155,0	-	-	-	-
Linh kiện phụ tùng ô tô các loại		78.687,8		73.519,8		336.945,2		116,6		99,1

## 10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.311.772</b>	<b>1.331.103</b>	<b>5.633.556</b>	<b>142,1</b>	<b>144,6</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>159.286</b>	<b>162.659</b>	<b>701.884</b>	<b>220,7</b>	<b>210,6</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	11.659	11.437	52.863	345,5	479,4
Đường bộ	147.627	151.222	649.021	214,8	201,4
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>1.030.705</b>	<b>1.046.456</b>	<b>4.445.275</b>	<b>139,3</b>	<b>143,1</b>
Đường sắt	6.615	6.750	28.623	114,7	110,1
Đường biển	116.127	118.833	486.848	123,5	126,2
Đường thủy nội địa	521.547	528.348	2.251.102	146,4	154,6
Đường bộ	386.416	392.525	1.678.702	136,2	135,6
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>120.783</b>	<b>120.964</b>	<b>482.003</b>	<b>108,7</b>	<b>106,1</b>
<b>Bưu chính chuyển phát</b>	<b>998</b>	<b>1.024</b>	<b>4.394</b>	<b>152,1</b>	<b>156,4</b>



## 11. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng 4 tháng 2023	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>3.332</b>	<b>3.377</b>	<b>14.721</b>	<b>194,1</b>	<b>194,8</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	692	679	3.148	250,3	366,4
Đường bộ	2.640	2.698	11.573	183,6	172,8
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>161.286</b>	<b>165.259</b>	<b>707.844</b>	<b>194,9</b>	<b>180,6</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.749	2.697	12.446	278,6	377,2
Đường bộ	158.537	162.562	695.398	193,9	179,0
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>10.990</b>	<b>11.175</b>	<b>46.842</b>	<b>160,6</b>	<b>163,4</b>
Đường sắt	16	17	70	115,1	110,3
Đường biển	566	578	2.375	122,7	122,9
Đường thủy nội địa	6.384	6.474	27.243	164,2	171,7
Đường bộ	4.024	4.106	17.154	162,4	158,8
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>1.453.793</b>	<b>1.474.241</b>	<b>6.271.344</b>	<b>130,7</b>	<b>134,4</b>
Đường sắt	11.294	11.514	48.859	114,6	110,1
Đường biển	308.623	315.351	1.284.962	126,6	123,2
Đường thủy nội địa	958.353	969.385	4.163.702	132,2	139,2
Đường bộ	175.523	177.991	773.821	131,5	131,9
Hàng không	-	-	-	-	-

## 12. Hoạt động du lịch

		Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4	4 tháng
	Đơn vị	tháng 3	tháng 4	4 tháng	năm 2023	năm 2023
	tính	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
		2023	2023	2023	năm trước (%)	năm trước (%)
<b>1- Doanh thu</b>	<b>Tr. đồng</b>	<b>734.847</b>	<b>446.659</b>	<b>2.954.189</b>	<b>165,0</b>	<b>409,1</b>
+ Doanh thu khách sạn	"	45.436	43.851	181.392	110,5	170,3
+ Doanh thu nhà hàng	"	358.102	204.057	1.435.490	170,6	447,5
+ Vận chuyển khách du lịch	"	132.642	81.397	531.325	236,1	574,4
+ Bán hàng cho khách du lịch	"	70.489	42.083	286.990	146,8	372,4
+ Dịch vụ khác	"	128.178	75.271	518.992	156,1	414,6
<b>2- Số lượt khách đến các điểm thăm quan</b>	<b>Lượt khách</b>	<b>886.077</b>	<b>470.801</b>	<b>3.685.575</b>	<b>117,1</b>	<b>346,9</b>
Khách trong nước	"	835.608	443.229	3.517.297	112,0	335,8
Khách quốc tế	"	50.469	27.572	168.278	445,8	1.128,3
<b>3- Số lượt khách lưu trú</b>	<b>"</b>	<b>122.503</b>	<b>80.160</b>	<b>465.841</b>	<b>137,0</b>	<b>284,9</b>
<b>4- Số ngày khách lưu trú</b>	<b>Ngày</b>	<b>172.169</b>	<b>112.581</b>	<b>648.092</b>	<b>134,7</b>	<b>290,9</b>

**13. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo<sup>(\*)</sup>**

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	7	26	100,0	175,0	96,3
Đường bộ	6	25	85,7	150,0	92,6
Đường sắt	1	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	2	9	200,0	200,0	90,0
Đường bộ	2	9	200,0	200,0	90,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	9	23	180,0	450,0	143,8
Đường bộ	8	22	160,0	400,0	137,5
Đường sắt	1	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	2	-	-	200,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	20	-	-	5,0

(\*) Số liệu kỳ báo cáo tính từ 15/3/2023 đến 14/4/2023, số liệu cộng dồn tính từ 15/12/2022 đến ngày 14/4/2023